

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		32,200,760,041	28,415,889,276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,280,247,116	11,019,874,457
1. Tiền	111	V.1	12,280,247,116	11,019,874,457
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,000,000,000	1,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,894,838,363	11,337,290,940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,197,801,315	3,244,393,296
2. Trả trước cho người bán	132		458,364,000	454,131,320
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	7,905,100,457	9,207,742,138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6,096,757,074	3,287,180,621
1. Hàng tồn kho	141	V.4	6,096,757,074	3,287,180,621
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,928,917,488	1,771,543,258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		580,366,433	714,838,031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,165,566,273	873,720,445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		182,984,782	182,984,782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,683,452,103	14,080,764,368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		4,339,655,771	4,632,288,498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		97,929,100	97,929,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15,600,000,000	14,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,600,000,000	14,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83,452,103	80,764,368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		83,452,103	80,764,368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		47,884,212,144	42,496,653,644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2018

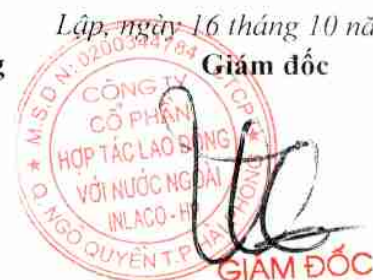
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
	2	3	4	5
C – Nợ phải trả	300		49,013,946,475	46,616,851,627
I. Nợ ngắn hạn	310		31,563,368,600	28,987,877,262
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	2,135,300.000	4.561.165.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4,751,393,263	6,997,991.694
3. Người mua trả tiền trước	313		169,754,034	341,613.160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12,231,600	8,820.950
5. Phải trả người lao động	315		14,937,772,243	11,280,918.324
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3,330,255,938	2,292,946.877
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		3,028,582,950	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2,143,079,976	2,258,222.661
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,054,998,596	1,246,198.596
II. Nợ dài hạn	330		17,450,577,875	17,628,974,365
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1,000,000,000	1,000,000.000
6. Phải trả dài hạn khác	336		400,000.000	578,396.490
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	16,050,577.875	16,050,577.875
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		- 1,129,734,331	- 4,120,197,983
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	- 1,129,734,331	- 4,120,197,983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61,003,910,000	61,003,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47,158,330,000	47,158,330,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 685,057,621	- 685,057,621
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,200,000	10,200,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		- 108,617,116,710	- 111,607,580,362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 111,607,580,362	- 84,510,781,715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,990,463,652	- 27,096,798,647
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		47,884,212,144	42,496,653,644

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Lê Trung Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		26.338.197.503	17.657.117.141	74.365.987.068	62.952.313.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.25	26.338.197.503	17.657.117.141	74.365.987.068	62.952.313.712
4. Giá vốn hàng bán	11		23.682.673.011	17.727.164.139	63.839.500.223	61.487.052.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	VI.28	2.655.524.492	(70.046.998)	10.526.486.845	1.465.261.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		184.978.481	37.506.853	333.543.024	321.699.972
7. Chi phí tài chính	22		243.507.576	832.265.697	567.260.927	2.988.388.779
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.048.749	819.374.909	448.838.975	2.780.854.485
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.226.934.160	1.953.917.705	7.348.727.290	5.960.830.396
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		370.061.237	(2.818.723.547)	2.944.041.652	(7.162.258.009)
11. Thu nhập khác	31		7.236.000	26.356.000	46.422.000	80.330.000
12. Chi phí khác	32		-	2.486.424.559	-	5.965.569.003
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.236.000	(2.460.068.559)	46.422.000	(5.885.239.003)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		377.297.237	(5.278.792.106)	2.990.463.652	(13.047.497.012)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		377.297.237	(5.278.792.106)	2.990.463.652	(13.047.497.012)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Lê Trung Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và Dthu khác	1	135,044,534,629	113,384,692,735
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(63,052,255,025)	(53,735,729,621)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(58,701,613,435)	(50,859,920,793)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(82,632,976)	(795,576,917)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,053,085,146	2,523,322,294
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(9,004,075,066)	(7,112,569,416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,257,043,273	3,404,218,282
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,600,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	200,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29,194,386	5,540,768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,570,805,614)	205,540,768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,600,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,025,865,000)	(1,547,630,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,425,865,000)	(1,547,630,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,260,372,659	2,062,129,050
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,019,874,457	5,404,579,229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12,280,247,116	7,466,708,279

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Lê Trung Hà

CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Mẫu số B09a - DN

Địa chỉ: số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGT/VT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
- Tỷ lệ cổ phần Nhà nước chiếm 24,90% tổng số vốn điều lệ của Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải biển
- Dịch vụ hàng hải
- Cho thuê lao động
- Cho thuê văn phòng

3. Ngành nghề kinh doanh: hàng hải

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán**: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12. Đây là báo cáo tài chính được lập cho quý 3 năm 2018

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: Chế độ kế toán Việt Nam

2. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**: Kế toán máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm nguyên vật liệu chủ yếu là dầu nhờn, dầu DO, dầu FO còn tồn trên các tàu biển đang hoạt động của Công ty và Công cụ dụng cụ là trị giá bảo hộ lao động. Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: Giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)... liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm tàu, bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên, chi phí sửa chữa lớn, chi phí mua đồ dùng văn phòng, vật tư cấp tàu phân bổ vào hoạt động SXKD trong kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung lần đầu.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo nghị quyết của Đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

- Lợi nhuận kinh doanh để lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định được dùng để trích lập các quỹ với tỷ lệ nhất định căn cứ theo quyết định của đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn bán hàng đã phát hành và dịch vụ đã cung cấp, được người mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)		134,995,495		444,627,594
Tiền mặt tại quỹ (USD)				
Cộng	-	134,995,495	-	444,627,594

Tiền gửi ngân hàng	Cuối kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn				
Tiền gửi Việt Nam Đồng (VNĐ)		541,604,733		2,626,935,124
Tiền gửi Đô la Mỹ (USD)	498,630.87	11,603,646,888	350,531.94	7,948,311,739
Tiền gửi có kỳ hạn				*
Cộng	498,630.87	12,145,251,621	350,531.94	10,575,246,863

Cộng	498,630.87	12,280,247,116	350,531.94	11,019,874,457
-------------	-------------------	-----------------------	-------------------	-----------------------

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu khác	7,905,100,457	9,207,742,138
Cộng	7,905,100,457	9,207,742,138

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Cuối kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	5,942,247,074	3,209,740,621
Công cụ dụng cụ - BHLĐ	154,510,000	77,440,000
Cộng hàng tồn kho	6,096,757,074	3,287,180,621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Công cụ, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,346,157,830	2,132,361,578	153,769,090	4,632,288,498
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ		220,000,000	72,632,727	292,632,727
Số dư cuối kỳ	2,346,157,830	1,912,361,578	81,136,363	4,339,655,771
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	2,346,157,830	2,132,361,578	153,769,090	4,632,288,498
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ		220,000,000	72,632,727	292,632,727
Số dư cuối kỳ	2,346,157,830	1,912,361,578	81,136,363	4,339,655,771
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống quản lý an toàn	Quyền sử dụng đất	Cộng *
Số dư đầu năm	97,929,100	0	97,929,100
Tăng trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	-	0
Số dư cuối kỳ	97,929,100	0	97,929,100
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	97,929,100	0	97,929,100
Tăng trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	97,929,100	0	97,929,100
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	2,135,300,000	4,561,165,000
Cộng	2,135,300,000	4,561,165,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

16. Thuế và các khoản phải nộp
Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	12,231,600	8,820,950
Cộng	12,231,600	8,820,950

18. Các khoản phải trả, phải nộp
khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	895,960,432	951,299,144
Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế	757,080,508	789,809,036
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	185,396,490	178,396,490
Phải trả khác, gồm:		
Lãi cổ đông	5,529,900	5,529,900
Các đối tượng khác	299,112,646	333,188,091
Cộng	2,143,079,976	2,258,222,661

20. Vay dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay ngân hàng & CBCNV	705,675.00	16,050,577,875	705,675.00	16,050,577,875
Cộng	705,675.00	16,050,577,875	705,675.00	16,050,577,875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

22. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở	107,487,382,379			107,487,382,379
<i>Vốn góp</i>				
Vốn Nhà nước	15,187,500,000			15,187,500,000
Vốn cổ đông khác	45,816,410,000			45,816,410,000
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	-685,057,621			-685,057,621
<i>Thặng dư vốn</i>	47,158,330,000			47,158,330,000
<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	10,200,000			10,200,000
Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Các quỹ	0	0	0	0
Quỹ dự phòng tài chính	0	-		0
Lợi nhuận chưa phân phối	-108,617,116,710	0	2,990,463,652	-111,607,580,362
Lãi năm trước	-111,607,580,362			-111,607,580,362
Lãi năm nay	2,990,463,652		2,990,463,652	
Cộng	-1,129,734,331	0	2,990,463,652	-4,120,197,983

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu	26,338,197,503	17,657,117,141	74,365,987,068	62,952,313,712
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
27. Doanh thu thuần	26,338,197,503	17,657,117,141	74,365,987,068	62,952,313,712
Trong đó:				
Doanh thu vận tải	21,098,629,455	13,523,588,420	60,659,932,049	50,910,302,287
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1,439,592,561	484,637,841	2,327,279,040	1,565,047,639
Doanh thu cho thuê lao động	3,655,675,233	3,513,050,602	10,990,829,828	10,025,755,920
Doanh thu cho thuê văn phòng	144,300,254	135,840,278	387,946,151	451,207,866

28. Giá vốn hàng bán	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trụ sở Công ty				
Giá vốn vận tải	22,397,934,621	17,212,622,968	60,992,349,391	59,523,869,558
Giá vốn dịch vụ hàng hải	789,952,200	141,882,453	1,157,359,635	393,727,858
Giá vốn cho thuê lao động	443,151,022	324,208,718	1,514,776,880	1,405,483,647
Giá vốn cho thuê văn phòng	51,635,268	48,450,000	175,014,317	163,971,455
Cộng	23,682,673,011	17,727,164,139	63,839,500,223	61,487,052,518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

VII. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện	
		Năm nay	Năm trước
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1.	Bố trí cơ cấu tài sản		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	0.00	61.97
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	100.00	38.03
1.2.	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	102.36	90.17
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)		9.83
2.	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	0.98	1.11
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.02	0.92
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.39	0.35
3.	Tỷ suất sinh lời		
3.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (%)	4.68	
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	4.68	
3.2.	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (%)	2.18	
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)	2.18	
3.3.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn VCSH		

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Lê Trung Hà